

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E302**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0632	22819120038	PHẠM KIM	HUỠNG	21/01/2004	D17DIENLANH1	
2	TA0633	22810160094	PHẠM MINH	HUỠNG	08/10/2004	D17LDTM	
3	TA0634	22810340001	PHẠM TIẾN	HUỠNG	23/02/2004	D17HTTMDT	
4	TA0635	22810510192	TẠ QUANG	HUỠNG	27/02/2004	D17DTVT2	
5	TA0636	22810620052	TRẦN ĐÌNH QUỐC	HUỠNG	07/08/2004	D17CODT2	
6	TA0637	22819120188	TRẦN DUY	HUỠNG	12/01/2004	D17DIENLANH1	
7	TA0638	22810410313	TRẦN NHƯ	HUỠNG	27/07/2004	D17CNKTDK2	
8	TA0639	22810310115	TRẦN TUẤN	HUỠNG	18/01/2004	D17CNPM2	
9	TA0640	22810310293	TRIỆU QUANG	HUỠNG	11/02/2004	D17CNPM4	
10	TA0641	22810230043	TRỊNH QUANG	HUỠNG	01/06/2004	D17LOGISTICS1	
11	TA0642	22810620024	TRƯƠNG QUANG	HUỠNG	17/01/2004	D17CODT1	
12	TA0643	22810810066	BÙI THU	HUỠNG	10/04/2004	D17KTDN1	
13	TA0644	22810230088	CẦN THỊ	HUỠNG	17/02/2004	D17LOGISTICS1	
14	TA0645	22810710139	ĐỖ QUẾ	HUỠNG	23/02/2003	D17QTDN3	
15	TA0646	22810230037	ĐỖ THU	HUỠNG	21/07/2004	D17LOGISTICS1	
16	TA0647	22810840026	DƯƠNG THỊ THANH	HUỠNG	22/04/2004	D17NGANHANG	
17	TA0648	22810230016	LÊ THỊ	HUỠNG	22/02/2004	D17LOGISTICS1	
18	TA0649	22810810025	LÊ THỊ	HUỠNG	20/02/2003	D17KTDN1	
19	TA0650	22810710138	LÊ THỊ LAN	HUỠNG	19/07/2003	D17QTDN3	
20	TA0651	22810850004	NGUYỄN LAN	HUỠNG	09/08/2004	D17KIEMTOAN1	
21	TA0652	22810860066	NGUYỄN NGỌC	HUỠNG	31/03/2004	D17KDTMTT2	
22	TA0653	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HUỠNG	14/11/2004	D17KDTMTT2	
23	TA0654	22819140076	NGUYỄN THỊ THU	HUỠNG	18/11/2004	D17QLMTCN	
24	TA0655	22810860085	TRỊNH THỊ THU	HUỠNG	16/04/2004	D17KDTMTT2	

25	TA0656	22810810180	VƯƠNG QUẾ	HƯƠNG	13/09/2004	D17KTDN3	
26	TA0657	22810230084	LÊ THỊ THU	HƯỜNG	06/12/2004	D17LOGISTICS1	
27	TA0658	22810720057	NGUYỄN KHÁNH	HƯỜNG	26/12/2004	D17QTDLKS	
28	TA0659	22810840096	NGUYỄN THANH	HƯỜNG	31/05/2004	D17NGANHANG	
29	TA0660	22810860041	VŨ THỊ	HƯỜNG	08/07/2003	D17KDTMTT1	
30	TA0661	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỜNG	20/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	
31	TA0662	22810310367	NGUYỄN TRUNG	HỮU	07/07/2004	D17CNPM5	
32	TA0663	22810310350	BÙI ĐÌNH	HUY	29/10/2004	D17CNPM5	
33	TA0664	22810180423	BÙI ĐỨC	HUY	21/10/2004	D17H3	
34	TA0665	22810510286	BÙI ĐỨC	HUY	15/12/2004	D17DTVT2	
35	TA0666	22810230171	BÙI QUANG	HUY	21/11/2004	D17QLSX&TN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0667	22810430103	TRẦN CÔNG	ĐỨC	01/01/2004	D17THDK&TDH3	
2	TA0668	22810640144	TRẦN ĐÌNH	ĐỨC	01/09/2004	D17QLDA&CTXD2	
3	TA0669	22810170217	TRẦN MINH	ĐỨC	25/04/2004	D17TDHHTD2	
4	TA0670	22810270030	TRẦN MINH	ĐỨC	12/09/2004	D17KTNL	
5	TA0671	22810410269	TRẦN MINH	ĐỨC	10/08/2004	D17CNKTKDK1	
6	TA0672	22810270155	TRẦN TRUNG	ĐỨC	13/09/2004	D17KTNL	
7	TA0673	22810510024	TRỊNH MINH	ĐỨC	10/03/2004	D17DTVT1	
8	TA0674	22810000107	TRỊNH NGỌC	ĐỨC	29/11/2004	D17CNMT&SXNL	
9	TA0675	22810310017	TRƯƠNG MINH	ĐỨC	19/07/2004	D17CNPM1	
10	TA0676	22819120056	VŨ ANH	ĐỨC	25/08/2004	D17DIENLANH1	
11	TA0677	22810110226	VŨ MINH	ĐỨC	02/05/2004	D17H2	
12	TA0678	22810430168	VŨ MINH	ĐỨC	31/08/2004	D17TDH&DKTBCN2	
13	TA0679	22810430521	VŨ MINH	ĐỨC	20/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
14	TA0680	22810410062	VŨ PHAN HOÀNG	ĐỨC	14/05/2004	D17CNKTKDK1	
15	TA0681	22810170213	VŨ TRUNG	ĐỨC	21/07/2004	D17TDHHTD2	
16	TA0682	22810230025	ĐỖ THỊ TUYẾT	DUNG	27/05/2004	D17LOGISTICS1	
17	TA0683	22810850064	DƯƠNG MỸ	DUNG	20/10/2004	D17KIEMTOAN2	
18	TA0684	22810710052	HOÀNG THỊ	DUNG	29/06/2004	D17QTDN1	
19	TA0685	22810230064	LÊ THỊ	DUNG	26/10/2004	D17LOGISTICS1	
20	TA0686	22810230054	NGUYỄN MỸ	DUNG	01/12/2004	D17LOGISTICS1	
21	TA0687	22810830017	NGUYỄN THANH	DUNG	23/09/2004	D17KT&KS	
22	TA0688	22810810212	NGUYỄN THÙY	DUNG	14/09/2004	D17KTDN2	
23	TA0689	22810830082	NGUYỄN THÙY	DUNG	06/03/2004	D17KT&KS	
24	TA0690	22810860004	PHẠM THỊ	DUNG	20/06/2004	D17KDTMTT1	

25	TA0691	22810810145	TRẦN THỊ THANH	DỪNG	08/06/2004	D17KTDN3	
26	TA0692	22810320014	BÙI CÔNG	DỪNG	01/04/2004	D17QTANM	
27	TA0693	22810710175	BÙI DOÃN	DỪNG	26/08/2004	D17QTDN3	
28	TA0694	22810620094	BÙI TRÍ	DỪNG	15/11/2004	D17CODT2	
29	TA0695	22810310149	CHU TIẾN	DỪNG	24/08/2004	D17CNPM2	
30	TA0696	22819120016	ĐỖ ĐĂNG	DỪNG	26/09/2004	D17DIENLANH1	
31	TA0697	22810510164	ĐỖ DUY	DỪNG	04/01/2004	D17DTVT1	
32	TA0698	22810520078	ĐỖ THỂ	DỪNG	03/08/2004	D17KTDT	
33	TA0699	22810340414	ĐOÀN VIỆT	DỪNG	11/08/2004	D17HTTMDT	
34	TA0700	22810620073	DƯƠNG MẠNH	DỪNG	26/01/2004	D17CODT2	
35	TA0701	22810610032	HOÀNG ANH	DỪNG	09/10/2004	D17CKCTM	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E304**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0702	22810440304	HOÀNG ĐỨC	DŨNG	06/10/2004	D17THDK&TDH2	
2	TA0703	22810310304	HOÀNG DUY	DŨNG	22/12/2004	D17CNPM5	
3	TA0704	22810430101	HOÀNG TIẾN	DŨNG	20/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	
4	TA0705	22810170128	HOÀNG TUẤN	DŨNG	11/09/2004	D17TDHHTD1	
5	TA0706	22810180002	KIỀU LỰC	DŨNG	15/10/2004	D17DCN&DD1	
6	TA0707	22810430007	LÃ TIẾN	DŨNG	29/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
7	TA0708	22810430303	LÊ ANH	DŨNG	05/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
8	TA0709	22810410452	LƯƠNG QUỐC	DŨNG	08/10/2004	D17CNKTKDK2	
9	TA0710	22810620003	MAI ANH	DŨNG	20/11/2004	D17CODT1	
10	TA0711	22810180098	NGUYỄN ĐẮC	DŨNG	21/03/2004	D17DCN&DD1	
11	TA0712	22810520184	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	22/06/2004	D17KTD1	
12	TA0713	22810430368	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	26/11/2004	D17TDH&DKTBCN3	
13	TA0714	22810410533	NGUYỄN HÙNG	DŨNG	06/12/2004	D17CNKTKDK2	
14	TA0715	22810430248	NGUYỄN HUY	DŨNG	01/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
15	TA0716	22810520274	NGUYỄN LÃ ANH	DŨNG	31/03/2004	D17KTD1	
16	TA0717	22810270157	NGUYỄN MẠNH	DŨNG	22/09/2004	D17KTNL	
17	TA0718	22810320142	NGUYỄN MẠNH	DŨNG	16/08/2004	D17QTANM	
18	TA0719	22810430041	NGUYỄN MẠNH	DŨNG	19/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
19	TA0720	22810430233	NGUYỄN MINH	DŨNG	02/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
20	TA0721	22810170199	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	06/07/2004	D17TDHHTD2	
21	TA0722	22810440024	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	29/02/2004	D17THDK&TDH1	
22	TA0723	22810640001	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	29/07/2004	D17QLDA&CTXD1	
23	TA0724	22810170191	NGUYỄN TRUNG	DŨNG	28/02/2004	D17TDHHTD2	
24	TA0725	22810620037	NGUYỄN VĂN	DŨNG	19/01/2004	D17CODT1	

25	TA0726	22810820089	NGUYỄN VĂN	DỪNG	09/08/2004	D17TCDN1	
26	TA0727	22810110329	NGUYỄN VIỆT	DỪNG	22/09/2004	D17H3	
27	TA0728	22810610019	NGUYỄN VIỆT	DỪNG	24/07/2004	D17CKCTM	
28	TA0729	22810860028	PHẠM MINH	DỪNG	01/06/2004	D17KDTMTT1	
29	TA0730	22810430250	PHAN ĐỨC	DỪNG	06/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
30	TA0731	22810820073	TRẦN ANH	DỪNG	28/01/2004	D17TCDN1	
31	TA0732	22819140078	TRẦN MẠNH	DỪNG	06/07/2004	D17QLMTCN	
32	TA0733	22810180021	TRẦN QUANG	DỪNG	26/09/2004	D17DCN&DD1	
33	TA0734	22810720005	TRẦN TRUNG	DỪNG	10/10/2004	D17QTDN3	
34	TA0735	22810440015	VŨ SỸ	DỪNG	12/07/2004	D17THDK&TDH1	
35	TA0736	22810540006	VŨ TIẾN	DỪNG	27/02/2004	D17DT&KTMT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTDGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0367	22810410180	ĐẶNG THÀNH	DƯƠNG	23/08/2004	D17CNKTDK1	
2	TA0368	22810310010	ĐINH HẢI	DƯƠNG	20/06/2004	D17CNPM1	
3	TA0369	22810710087	ĐỖ TÙNG	DƯƠNG	05/09/2004	D17QTDN2	
4	TA0370	22810540106	ĐOÀN ĐÌNH SƠN	DƯƠNG	29/05/2004	D17DT&KTMT1	
5	TA0371	22810540049	HOÀNG ANH	DƯƠNG	02/02/2004	D17DT&KTMT1	
6	TA0372	22810410215	HOÀNG ÁNH	DƯƠNG	13/04/2004	D17CNKTDK1	
7	TA0373	22810310242	HOÀNG HẢI	DƯƠNG	24/10/2004	D17CNPM4	
8	TA0374	22810510068	HOÀNG HẢI	DƯƠNG	15/04/2004	D17DTVT1	
9	TA0375	22810540258	KIỀU VĂN	DƯƠNG	03/07/2004	D17DT&KTMT1	
10	TA0376	22810410396	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	28/05/2004	D17CNKTDK2	
11	TA0377	22810310366	LÊ NGỌC	DƯƠNG	02/09/2004	D17CNPM5	
12	TA0378	22810310139	MAI NGỌC	DƯƠNG	15/09/2004	D17CNPM2	
13	TA0379	22810510178	NGHIÊM THỌ	DƯƠNG	16/08/2004	D17DTVT2	
14	TA0380	22810610038	NGÔ CÔNG	DƯƠNG	17/09/2004	D17CKCTM	
15	TA0381	22810230150	NGUYỄN ÁNH	DƯƠNG	12/08/2004	D17QLSX&TN2	
16	TA0382	22819130142	NGUYỄN BÁ TUẤN	DƯƠNG	05/06/2004	D17NHIETCN	
17	TA0383	22810180102	NGUYỄN CÔNG	DƯƠNG	02/04/2004	D17DCN&DD1	
18	TA0384	22810520275	NGUYỄN ĐÌNH	DƯƠNG	21/01/2004	D17KTDĐT	
19	TA0385	22810430211	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	05/09/2004	D17TDH&DKTBCN2	
20	TA0386	22810310241	NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	05/08/2004	D17CNPM4	
21	TA0387	22810310344	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	15/09/2004	D17CNPM5	
22	TA0388	22810810190	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	10/06/2004	D17KTDN3	
23	TA0389	22810230009	NGUYỄN NGỌC	DƯƠNG	23/06/2004	D17QLSX&TN2	
24	TA0390	22810310334	NGUYỄN QUỐC BÌNH	DƯƠNG	22/09/2004	D17CNPM5	

25	TA0391	22810170010	NGUYỄN THẾ ĐẠI	DƯƠNG	08/12/2004	D17TDHHTD1	
26	TA0392	22810710047	NGUYỄN THỊ BẠCH	DƯƠNG	14/07/2004	D17QTDN1	
27	TA0393	22810340273	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	12/02/2004	D17HTTMDT	
28	TA0394	22810820003	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	30/10/2004	D17TCDN1	
29	TA0395	22810540263	NGUYỄN TRƯỜNG	DƯƠNG	13/06/2004	D17DT&KTMT2	
30	TA0396	22819120172	NGUYỄN TUẤN	DƯƠNG	14/01/2004	D17DIENLANH1	
31	TA0397	22810180205	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	18/09/2004	D17DCN&DD1	
32	TA0398	22810430158	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	24/04/2004	D17TDH&DKTBCN2	
33	TA0399	22810430185	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	15/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
34	TA0400	22810430195	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	22/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
35	TA0401	22810440279	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	06/09/2004	D17THDK&TDH2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E402**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0772	22810710067	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	30/08/2004	D17QTDN2	
2	TA0773	22819120062	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	08/09/2004	D17DIENLANH1	
3	TA0774	22810310067	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	02/07/2004	D17CNPM1	
4	TA0775	22810670146	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	10/01/2004	D17CODCT	
5	TA0776	22810670105	PHẠM ĐÌNH	DƯƠNG	30/08/2003	D17CODCT	
6	TA0777	22810440418	PHẠM HUY	DƯƠNG	20/10/2004	D17THDK&TDH3	
7	TA0778	22810180256	PHẠM TUẤN	DƯƠNG	19/06/2004	D17DCN&DD1	
8	TA0779	22810540251	PHẠM TÙNG	DƯƠNG	18/03/2004	D17DT&KTMT2	
9	TA0780	22810310173	PHAN ĐÌNH ANH	DƯƠNG	25/01/2004	D17CNPM3	
10	TA0781	22810310282	PHAN ĐỨC	DƯƠNG	29/11/2004	D17CNPM4	
11	TA0782	22810430318	PHAN TÙNG	DƯƠNG	18/09/2004	D17TDH&DKTBCN3	
12	TA0783	22810310319	TRẦN AN	DƯƠNG	24/08/2003	D17CNPM5	
13	TA0784	22810440454	TRỊNH ANH	DƯƠNG	06/12/2004	D17THDK&TDH3	
14	TA0785	22810710013	TRỊNH HỒNG	DƯƠNG	18/12/2004	D17QTDN1	
15	TA0786	22810170071	VŨ MẠNH	DƯƠNG	13/11/2004	D17TDHHTD1	
16	TA0787	22810170456	VŨ MẠNH	DƯƠNG	28/12/2004	D17TDHHTD3	
17	TA0788	22810430085	VŨ MẠNH	DƯƠNG	02/12/2004	D17THDK&TDH3	
18	TA0789	22810440438	NGUYỄN HẢI	ĐƯƠNG	22/06/2004	D17THDK&TDH3	
19	TA0790	22810270197	BÙI ĐỨC	DUY	22/12/2004	D17KTNL	
20	TA0791	22810710110	BÙI VĂN	DUY	29/07/2004	D17QTDN2	
21	TA0792	22810540013	ĐÀM ĐÌNH	DUY	15/01/2004	D17DT&KTMT1	
22	TA0793	22810110229	ĐINH VĂN	DUY	26/07/2004	D17H2	
23	TA0794	22810610070	ĐỖ ĐÌNH	DUY	21/01/2004	D17CKCTM	
24	TA0795	22810170421	ĐỖ ĐỨC	DUY	25/08/2003	D17TDHHTD3	

25	TA0796	22810110301	ĐỖ HẢI	DUY	14/02/2004	D17H3	
26	TA0797	22810850071	LẠI ĐỨC	DUY	23/03/2004	D17KIEMTOAN2	
27	TA0798	22810610108	LÊ KHÁNH	DUY	18/08/2004	D17CKCTM	
28	TA0799	22819150040	LÊ KHÁNH	DUY	13/09/2004	D17NLTT1	
29	TA0800	22819150067	LÊ THẾ	DUY	22/05/2004	D17NLTT2	
30	TA0801	22810250112	NGÔ ĐỨC	DUY	22/11/2004	D17QLDT&KH	
31	TA0802	22810310021	NGUYỄN ĐĂNG	DUY	14/06/2004	D17CNPM1	
32	TA0803	22819140073	NGUYỄN DANH KIỀU	DUY	24/02/2004	D17QLMTCN	
33	TA0804	22810340049	NGUYỄN ĐỨC	DUY	17/02/2004	D17HTTMDT	
34	TA0805	22810640113	NGUYỄN ĐỨC	DUY	29/02/2004	D17QLDA&CTXD2	
35	TA0806	22810570119	NGUYỄN HOÀNG	DUY	04/02/2004	D17DT&KTMT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0807	22819140109	NGUYỄN HOÀNG	DUY	11/11/2003	D17QLMTCN	
2	TA0808	22819150084	NGUYỄN KHÁNH	DUY	10/09/2004	D17NLTT2	
3	TA0809	22810560035	NGUYỄN KHƯƠNG	DUY	05/09/2004	D17HTTM&IOT	
4	TA0810	22810430083	NGUYỄN LÊ	DUY	05/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	
5	TA0811	22810110220	NGUYỄN MINH	DUY	26/01/2004	D17H2	
6	TA0812	22810440482	NGUYỄN THẾ	DUY	31/07/2004	D17THDK&TDH3	
7	TA0813	22810430002	NGUYỄN VĂN	DUY	14/03/2004	D17TDH&DKTBCN1	
8	TA0814	22810850049	PHẠM ĐỨC	DUY	29/12/2004	D17KIEMTOAN1	
9	TA0815	22810160471	PHẠM LƯU BẢO	DUY	08/06/2004	D17LDTM	
10	TA0816	22810310232	PHẠM NGỌC KHÁNH	DUY	12/03/2004	D17CNPM4	
11	TA0817	22810440450	PHẠM QUỐC	DUY	03/06/2004	D17THDK&TDH3	
12	TA0818	22810710129	PHẠM THẾ	DUY	15/12/2004	D17QTDN2	
13	TA0819	22810230123	TRẦN ĐỨC	DUY	25/07/2004	D17QLSX&TN2	
14	TA0820	22819140112	TRƯƠNG ANH	DUY	29/01/2004	D17QLMTCN	
15	TA0821	22810110315	VŨ KHẮC	DUY	19/09/2004	D17H3	
16	TA0822	22810230050	BÙI THỊ KHÁNH	DUYÊN	04/09/2004	D17QLSX&TN1	
17	TA0823	22810810165	BÙI THỊ MỸ	DUYÊN	14/02/2004	D17KTDN3	
18	TA0824	22810440242	ĐỖ MAI	DUYÊN	05/08/2004	D17THDK&TDH2	
19	TA0825	22810310135	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	13/10/2004	D17CNPM2	
20	TA0826	22810710011	NGUYỄN MỸ	DUYÊN	10/10/2004	D17QTDN1	
21	TA0827	22810830104	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	02/03/2003	D17KT&KS	
22	TA0828	22810230072	TRẦN THỊ KIM	DUYÊN	07/10/2004	D17QLSX&TN1	
23	TA0829	22819150001	ĐOÀN MẠNH	DUYỆT	26/04/2004	D17NLTT1	
24	TA0830	22810440063	LÊ VĂN	GIÁM	14/01/2004	D17THDK&TDH1	

25	TA0831	22810230174	ĐẶNG THỊ TRÀ	GIANG	02/05/2004	D17LOGISTICS2	
26	TA0832	22810110286	ĐÀO ĐỨC	GIANG	02/05/2004	D17H2	
27	TA0833	22810270113	ĐÀO HOÀNG	GIANG	20/02/2004	D17KTNL	
28	TA0834	22810670072	ĐỖ ANH	GIANG	03/12/2004	D17CODCT	
29	TA0835	22810440451	ĐỖ TRƯỜNG	GIANG	25/12/2004	D17THDK&TDH3	
30	TA0836	22810230155	DƯƠNG HẠNH	GIANG	09/05/2004	D17QLSX&TN2	
31	TA0837	22810830197	HOÀNG HƯƠNG	GIANG	23/07/2004	D17KT&KS	
32	TA0838	22810850024	HOÀNG THỊ QUỲNH	GIANG	25/08/2004	D17KIEMTOAN1	
33	TA0839	22810230126	LÊ THỊ HƯƠNG	GIANG	16/01/2004	D17QLSX&TN2	
34	TA0840	22810710120	MAI TRƯỜNG	GIANG	19/11/2004	D17QTDN2	
35	TA0841	22810340046	NGÔ TRƯỜNG	GIANG	07/06/2004	D17HTTMDT	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E502**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0842	22810430305	NGUYỄN ĐÌNH	GIANG	05/08/2004	D17TDH&DKTBCN3	
2	TA0843	22810230205	NGUYỄN HÀ	GIANG	04/12/2004	D17LOGISTICS2	
3	TA0844	22810530198	NGUYỄN HOÀNG	GIANG	11/01/2004	D17TBDTYT	
4	TA0845	22810340230	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	30/09/2004	D17HTTMDT	
5	TA0846	22810320394	NGUYỄN HỮU	GIANG	09/11/2004	D17QTANM	
6	TA0847	22810860030	NGUYỄN LINH	GIANG	06/08/2004	D17KDTMTT1	
7	TA0848	22810820066	NGUYỄN THỊ	GIANG	11/10/2003	D17TCDN1	
8	TA0849	22810850030	NGUYỄN THỊ HÀ	GIANG	13/12/2004	D17KIEMTOAN2	
9	TA0850	22810830089	NGUYỄN THỊ TRÀ	GIANG	30/12/2004	D17KT&KS	
10	TA0851	22810230166	NGUYỄN TIẾN HOÀN	GIANG	05/02/2004	D17QLSX&TN2	
11	TA0852	22810310138	NGUYỄN XUÂN	GIANG	22/01/2004	D17CNPM2	
12	TA0853	22819120007	PHẠM THANH	GIANG	12/10/2004	D17DIENLANH1	
13	TA0854	22810310126	PHẠM TRƯỜNG	GIANG	22/11/2004	D17CNPM2	
14	TA0855	22810520218	TÔNG VĂN	GIANG	17/01/2004	D17KTDT	
15	TA0856	22810810160	TRẦN THU	GIANG	06/08/2004	D17KTDN3	
16	TA0857	22819110102	TRỊNH TRƯỜNG	GIANG	14/09/2004	D17NHIETDIEN	
17	TA0858	22810810088	VŨ HƯƠNG	GIANG	04/08/2003	D17KTDN2	
18	TA0859	22810230086	VŨ MINH	GIANG	27/11/2004	D17QLSX&TN1	
19	TA0860	22819120059	BÙI CÔNG	GIÁP	06/11/2004	D17DIENLANH1	
20	TA0861	22810410425	CẦN LƯƠNG	GIÁP	17/09/2004	D17CNKTKDK2	
21	TA0862	22810510222	ĐÌNH ĐÔNG	GIÁP	29/07/2004	D17DTVT2	
22	TA0863	22810850018	HÀ TRỌNG	GIÁP	23/03/2004	D17KIEMTOAN1	
23	TA0864	22819150073	HOÀNG TIẾN	GIÁP	17/10/2004	D17NLTT2	
24	TA0865	22810860007	HOÀNG VĂN	GIÁP	01/01/2004	D17KDTMTT1	

25	TA0866	22810630135	LÒ XUÂN	GIÁP	07/02/2004	D17XDCTD	
26	TA0867	22810170165	NGUYỄN HỮU	GIÁP	09/06/2004	D17TDHHTD2	
27	TA0868	22810410235	NGUYỄN QUANG	GIÁP	21/07/2004	D17CNKTDK1	
28	TA0869	22810310047	NGUYỄN VĂN	GIÁP	18/02/2004	D17CNPM1	
29	TA0870	22810230136	PHẠM NGỌC	GIÁP	05/12/2004	D17LOGISTICS2	
30	TA0871	22810310237	TRẦN MINH	GIÁP	15/09/2004	D17CNPM4	
31	TA0872	22810430108	TRẦN THẾ	GIÁP	10/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
32	TA0873	22810310243	VŨ CÔNG	GIÁP	07/03/2004	D17CNPM4	
33	TA0874	22810810073	BÙI THỊ THU	HÀ	15/11/2003	D17KTDN2	
34	TA0875	22810510067	HOÀNG VĂN	HÀ	09/07/2004	D17DTVT1	
35	TA0876	22819150002	LÊ QUÝ	HÀ	19/07/2004	D17NLTT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E503**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0877	22810810014	LÊ THỊ	HÀ	07/04/2004	D17KTDN1	
2	TA0878	22810860002	LUÔNG THỊ	HÀ	05/02/2004	D17KDTMTT1	
3	TA0879	22810180030	NGUYỄN MẠNH	HÀ	24/06/2004	D17DCN&DD1	
4	TA0880	22810610035	NGUYỄN MẠNH	HÀ	15/09/2004	D17CKCTM	
5	TA0881	22810820012	NGUYỄN NGỌC	HÀ	07/05/2004	D17TCDN1	
6	TA0882	22810710102	NGUYỄN THANH	HÀ	10/10/2004	D17QTDN2	
7	TA0883	22810710101	NGUYỄN THỊ	HÀ	13/10/2002	D17QTDN2	
8	TA0884	22810860026	NGUYỄN THỊ	HÀ	13/11/2004	D17KDTMTT2	
9	TA0885	22810230188	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	31/10/2004	D17LOGISTICS2	
10	TA0886	22810810148	NGUYỄN THU	HÀ	23/01/2004	D17KTDN3	
11	TA0887	22810540214	NGUYỄN VĂN	HÀ	09/08/2004	D17DT&KTMT2	
12	TA0888	22810860045	NÔNG PHẠM THU	HÀ	03/05/2004	D17KDTMTT1	
13	TA0889	22810860043	PHẠM THỊ	HÀ	19/07/2004	D17KDTMTT1	
14	TA0890	22810710157	PHẠM THỊ NGỌC	HÀ	19/10/2004	D17QTDN3	
15	TA0891	22810810065	TRẦN THỊ THU	HÀ	12/09/2004	D17KTDN1	
16	TA0892	22810850080	TRẦN THU	HÀ	19/09/2004	D17KIEMTOAN2	
17	TA0893	22810430326	LÊ XUÂN	HẠ	29/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
18	TA0894	22810170006	HOÀNG ANH	HAI	19/11/2004	D17TDHHTD1	
19	TA0895	22810440430	BÙI ĐỨC	HẢI	16/06/2004	D17THDK&TDH3	
20	TA0896	22810310025	CAO VĂN	HẢI	24/06/2004	D17CNPM1	
21	TA0897	22810710056	ĐẶNG ANH	HẢI	02/11/2004	D17QTDN1	
22	TA0898	22819120003	ĐẶNG HỒNG	HẢI	26/03/2004	D17DIENLANH1	
23	TA0899	22810820061	ĐỖ TRUNG	HẢI	11/02/2004	D17TCDN1	
24	TA0900	22819150075	ĐỒNG VĂN	HẢI	10/11/2004	D17NLTT2	

25	TA0901	22810310188	DƯƠNG MINH	HẢI	20/08/2004	D17CNPM3	
26	TA0902	22810510140	KIỀU ANH	HẢI	08/01/2004	D17DTVT1	
27	TA0903	22810110215	LÊ ĐỨC	HẢI	23/11/2004	D17H2	
28	TA0904	22810270117	LÊ HỒNG	HẢI	27/04/2004	D17KTNL	
29	TA0905	22810310026	LÊ TIẾN	HẢI	15/08/2004	D17CNPM1	
30	TA0906	22819150063	LUU CHIẾN	HẢI	11/11/2004	D17NLTT2	
31	TA0907	22810110380	NGÔ ĐỨC	HẢI	21/09/2004	D17H3	
32	TA0908	22819140110	NGUYỄN ĐỨC	HẢI	08/10/2004	D17QLMTCN	
33	TA0909	22819150023	NGUYỄN DUY	HẢI	23/09/2004	D17NLTT1	
34	TA0910	22810440175	NGUYỄN HỮU	HẢI	13/10/2004	D17THDK&TDH1	
35	TA0911	22810410136	NGUYỄN HUY	HẢI	06/09/2004	D17CNKTDK1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E504**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0912	22819120049	NGUYỄN MẠNH	HẢI	25/11/2004	D17DIENLANH1	
2	TA0913	22810110227	NGUYỄN NGỌC	HẢI	30/05/2004	D17TDHHTD3	
3	TA0914	22810440162	NGUYỄN TIẾN	HẢI	12/04/2004	D17THDK&TDH1	
4	TA0915	22810430067	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
5	TA0916	22810620005	NGUYỄN VĂN	HẢI	26/02/2004	D17CODT1	
6	TA0917	22819110001	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/07/2004	D17NHIETDIEN	
7	TA0918	22810000101	PHAN HOÀNG	HẢI	28/06/2004	D17QLNLTN	
8	TA0919	22810430061	THÂN ĐỨC	HẢI	22/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
9	TA0920	22810310202	TRẦN NAM	HẢI	17/06/2002	D17CNPM3	
10	TA0921	22810310144	TRẦN VIỆT	HẢI	07/05/2004	D17CNPM2	
11	TA0922	22810440239	TRỊNH VĂN	HẢI	14/02/2004	D17THDK&TDH2	
12	TA0923	22810610076	VŨ VIỆT NAM	HẢI	27/08/2004	D17CKCTM	
13	TA0924	22810230204	ĐOÀN GIA	HÂN	26/11/2004	D17LOGISTICS2	
14	TA0925	22810440225	TẠ DUY	HÂN	20/01/2004	D17THDK&TDH2	
15	TA0926	22810810113	CAO NHƯ	HẰNG	13/03/2004	D17KTDN2	
16	TA0927	22810860062	KHÚC THỊ THU	HẰNG	27/09/2004	D17KDTMTT2	
17	TA0928	22810830152	LÊ THÚY	HẰNG	20/05/2004	D17KT&KS	
18	TA0929	22810230112	NGHIÊM THỊ	HẰNG	03/09/2004	D17LOGISTICS2	
19	TA0930	22810810067	NGÔ MINH	HẰNG	25/01/2004	D17KTDN1	
20	TA0931	22810810164	NGUYỄN MINH	HẰNG	17/02/2004	D17KTDN3	
21	TA0932	22810860064	NGUYỄN PHƯƠNG	HẰNG	10/09/2004	D17KDTMTT2	
22	TA0933	22810810150	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	15/11/2004	D17KTDN3	
23	TA0934	22810270104	PHẠM THỊ THU	HẰNG	25/08/2004	D17KTNL	
24	TA0935	22810710150	PHÙNG THUÝ	HẰNG	10/02/2004	D17QTDN3	

25	TA0936	22810710199	VŨ THỊ	HẰNG	21/09/2004	D17QTDN3	
26	TA0937	22810710104	VŨ THỊ THU	HẰNG	23/04/2003	D17QTDN2	
27	TA0938	22819110180	VŨ THỊ THÚY	HẰNG	15/09/2004	D17NHIETDIEN	
28	TA0939	22810810174	DƯƠNG THỊ HỒNG	HẠNH	21/09/2004	D17KTDN3	
29	TA0940	22810810077	LÊ THỊ BÍCH	HẠNH	01/11/2004	D17KTDN2	
30	TA0941	22810710165	LỖ THỊ	HẠNH	19/03/2004	D17QTDN3	
31	TA0942	22810850043	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	14/09/2003	D17KIEMTOAN1	
32	TA0943	22810240203	NGUYỄN VĂN	HẠNH	25/08/2004	D17QLBDCN	
33	TA0944	22810310112	THÁI ĐÌNH	HẠNH	08/03/2004	D17CNPM2	
34	TA0945	22810540254	ĐỖ ANH	HÀO	19/09/2004	D17DT&KTMT1	
35	TA0946	22810620034	KHƯƠNG GIA	HÀO	17/11/2004	D17CODT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E601

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0947	22810170345	LÊ CÔNG	HÀO	19/12/2004	D17TDHHTD3	
2	TA0948	22810230044	LÊ QUÝ	HÀO	25/11/2004	D17LOGISTICS1	
3	TA0949	22810430520	NGUYỄN VĂN	HÀO	23/05/2004	D17TDH&DKTBCN2	
4	TA0950	22810540110	NGUYỄN VĂN	HÀO	16/11/2004	D17DT&KTMT1	
5	TA0951	22810830013	NGUYỄN THỊ	HẢO	12/12/2004	D17KT&KS	
6	TA0952	22810540181	DƯƠNG CÔNG	HẬU	31/08/2004	D17DT&KTMT2	
7	TA0953	22810820039	HÀ THỊ	HẬU	25/07/2004	D17TCDN1	
8	TA0954	22810640099	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	14/05/2004	D17QLDA&CTXD2	
9	TA0955	22819120020	NGUYỄN HẢI	HẬU	07/10/2004	D17DIENLANH1	
10	TA0956	22810830153	NGUYỄN THỊ	HẬU	08/11/2002	D17KTDN3	
11	TA0957	22810410018	NGUYỄN VĂN	HẬU	17/02/2004	D17CNKTKDK1	
12	TA0958	22810170059	PHẠM TRUNG	HẬU	11/10/2004	D17TDHHTD1	
13	TA0959	22810180145	PHẠM VĂN	HẬU	18/10/2004	D17DCN&DD1	
14	TA0960	22810440385	PHẠM VĂN	HẬU	10/01/2004	D17THDK&TDH2	
15	TA0961	22810230012	BÙI THU	HIỀN	16/10/2004	D17LOGISTICS1	
16	TA0962	22810430256	BÙI VĂN	HIỀN	18/03/2004	D17TDH&DKTBCN3	
17	TA0963	22810810047	ĐÀO THỊ THANH	HIỀN	19/06/2004	D17KTDN1	
18	TA0964	22810230115	ĐOÀN THỊ THANH	HIỀN	19/08/2003	D17LOGISTICS2	
19	TA0965	22810230182	NGUYỄN MINH	HIỀN	14/04/2004	D17LOGISTICS2	
20	TA0966	22810230101	NGUYỄN THỊ	HIỀN	14/01/2004	D17QLSX&TN1	
21	TA0967	22810230162	NGUYỄN THỊ	HIỀN	29/09/2004	D17QLSX&TN2	
22	TA0968	22810820068	NGUYỄN THỊ	HIỀN	16/02/2004	D17TCDN1	
23	TA0969	22810860016	NGUYỄN THỊ	HIỀN	04/04/2004	D17KDTMTT1	
24	TA0970	22810540054	BÙI QUANG	HIỀN	30/09/2004	D17DT&KTMT1	

25	TA0971	22810540185	DƯƠNG VĂN	HIỀN	02/11/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA0972	22819130037	NGUYỄN HOÀNG	HIỀN	08/08/2004	D17NHIETCN	
27	TA0973	22810860040	NGUYỄN PHAN	HIỀN	08/11/2004	D17KDTMTT1	
28	TA0974	22810310187	NGUYỄN THẾ	HIỀN	24/02/2004	D17CNPM3	
29	TA0975	22810860089	TRẦN VĂN	HIỀN	26/02/2004	D17KDTMTT2	
30	TA0976	22819150062	ĐẶNG XUÂN	HIỆP	21/11/2004	D17NLTT2	
31	TA0977	22810170151	ĐỖ MẠNH	HIỆP	22/09/2004	D17TDHHTD2	
32	TA0978	22810810038	HÀ TRẦN	HIỆP	15/01/2004	D17KTDN1	
33	TA0979	22810440039	HOÀNG TUẤN	HIỆP	22/03/2004	D17THDK&TDH1	
34	TA0980	22810430328	LÊ VĂN	HIỆP	09/08/2004	D17TDH&DKTBCN3	
35	TA0981	22810170181	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	16/10/2004	D17TDHHTD2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E602**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0982	22810510124	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	05/10/2004	D17DTVT1	
2	TA0983	22810860033	NGUYỄN QUỐC	HIỆP	18/10/2004	D17KDTMTT1	
3	TA0984	22819130132	NGUYỄN TIẾN	HIỆP	09/05/2004	D17NHIETCN	
4	TA0985	22819150071	NGUYỄN VĂN	HIỆP	03/03/2004	D17NLTT2	
5	TA0986	22810170085	PHAN VĂN	HIỆP	11/11/2004	D17TDHHTD1	
6	TA0987	22810110052	TÔ HOÀNG	HIỆP	07/04/2004	D17H1	
7	TA0988	22810310209	TRẦN MINH	HIỆP	25/03/2004	D17CNPM3	
8	TA0989	22819110060	VI MINH	HIỆP	29/08/2004	D17NHIETDIEN	
9	TA0990	22810510122	VŨ VĂN	HIỆP	28/06/2004	D17DTVT1	
10	TA0991	22810620001	BÙI MINH	HIẾU	15/05/2004	D17CODT1	
11	TA0992	22810820050	BÙI QUANG	HIẾU	12/02/2004	D17TCDN1	
12	TA0993	22810230107	ĐẶNG ĐÌNH	HIẾU	26/06/2004	D17LOGISTICS1	
13	TA0994	22810830117	ĐẶNG TRUNG	HIẾU	09/09/2004	D17KT&KS	
14	TA0995	22810710031	ĐẶNG VĂN	HIẾU	26/09/2004	D17QTDN1	
15	TA0996	22819150056	ĐÀO MẠNH	HIẾU	19/02/2004	D17NLTT2	
16	TA0997	22819150064	ĐINH HUY	HIẾU	03/11/2004	D17NLTT2	
17	TA0998	22810720100	ĐINH MINH	HIẾU	03/01/2004	D17QTDLKS	
18	TA0999	22810620032	ĐỖ DANH	HIẾU	31/08/2004	D17CODT1	
19	TA1000	22810640097	ĐỖ ĐÌNH MINH	HIẾU	11/11/2004	D17QLDA&CTXD2	
20	TA1001	22810540065	ĐỖ KHẮC	HIẾU	16/09/2004	D17DT&KTMT1	
21	TA1002	22810440340	ĐỖ MINH	HIẾU	02/02/2004	D17THDK&TDH2	
22	TA1003	22810430190	ĐỖ TRUNG	HIẾU	05/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
23	TA1004	22810310177	ĐOÀN TRUNG	HIẾU	06/08/2004	D17CNPM3	
24	TA1005	22819150048	ĐOÀN VIỆT MINH	HIẾU	29/06/2004	D17NLTT2	

25	TA1006	22810110167	DƯƠNG GIA	HIẾU	09/10/2004	D17H2	
26	TA1007	22810180130	DƯƠNG VIỆT	HIẾU	24/12/2004	D17DCN&DD1	
27	TA1008	22810110047	HỒ ĐỨC	HIẾU	28/10/2004	D17H1	
28	TA1009	22810320331	HỒ TRỌNG	HIẾU	14/10/2004	D17QTANM	
29	TA1010	22810310262	HOÀNG TRUNG	HIẾU	22/12/2004	D17CNPM4	
30	TA1011	22810620083	HOÀNG TRUNG	HIẾU	29/01/2004	D17CODT2	
31	TA1012	22810850023	KIỀU TRUNG	HIẾU	29/02/2004	D17KIEMTOAN1	
32	TA1013	22810440231	LÊ ĐỨC	HIẾU	27/08/2004	D17THDK&TDH2	
33	TA1014	22810110127	LÊ HOÀNG	HIẾU	03/05/2004	D17H1	
34	TA1015	22810610040	LÊ MINH	HIẾU	29/11/2004	D17CKCTM	
35	TA1016	22810710082	LÊ VĂN	HIẾU	09/11/2004	D17QTDN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E603**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1017	22810180111	LÝ QUANG	HIẾU	05/11/2004	D17DCN&DD1	
2	TA1018	22819150020	NGUYỄN ĐẮC	HIẾU	15/01/2004	D17NLTT1	
3	TA1019	22810230208	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	20/06/2003	D17QLSX&TN2	
4	TA1020	22810110269	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	22/05/2004	D17H2	
5	TA1021	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	18/08/2004	D17THDK&TDH1	
6	TA1022	22810440373	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	13/08/2004	D17THDK&TDH3	
7	TA1023	22810710183	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	12/06/2004	D17QTDN3	
8	TA1024	22810650064	NGUYỄN DUY	HIẾU	06/01/2004	D17XDDD&CN	
9	TA1025	22810110284	NGUYỄN HỒNG	HIẾU	19/07/2004	D17H2	
10	TA1026	22810170420	NGUYỄN MINH	HIẾU	20/08/2004	D17TDHHTD3	
11	TA1027	22810230183	NGUYỄN MINH	HIẾU	15/03/2004	D17LOGISTICS2	
12	TA1028	22810310184	NGUYỄN MINH	HIẾU	14/12/2004	D17CNPM3	
13	TA1029	22810410254	NGUYỄN MINH	HIẾU	15/09/2004	D17CNKTKDK1	
14	TA1030	22819120011	NGUYỄN MINH	HIẾU	12/04/2004	D17DIENLANH1	
15	TA1031	22810170146	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	30/09/2004	D17TDHHTD2	
16	TA1032	22810860096	NGUYỄN NHẬT	HIẾU	23/10/2004	D17KDTMTT2	
17	TA1033	22810620068	NGUYỄN THANH	HIẾU	22/09/2004	D17CODT2	
18	TA1034	22810230117	NGUYỄN THỊ	HIẾU	10/04/2004	D17LOGISTICS2	
19	TA1035	22810230005	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	30/01/2004	D17LOGISTICS1	
20	TA1036	22810270194	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	06/08/2004	D17KTNL	
21	TA1037	22810440348	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	04/05/2004	D17THDK&TDH2	
22	TA1038	22810710153	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	06/07/2004	D17QTDN3	
23	TA1039	22819130002	NGUYỄN VĂN	HIẾU	25/06/2004	D17NHIETCN	
24	TA1040	22810110446	NGUYỄN VIỆT	HIẾU	16/03/2004	D17TDHHTD2	

25	TA1041	22810170144	NGUYỄN VŨ	HIẾU	30/08/2004	D17TDHHTD2	
26	TA1042	22810260195	NGUYỄN XUÂN	HIẾU	25/11/2004	D17KTNL	
27	TA1043	22810180007	PHẠM LÊ	HIẾU	25/11/2004	D17DCN&DD1	
28	TA1044	22810110393	PHẠM TRẦN NHƯ	HIẾU	09/07/2004	D17H3	
29	TA1045	22810230069	PHẠM TRUNG	HIẾU	26/03/2004	D17QLSX&TN1	
30	TA1046	22810540248	PHẠM VĂN	HIẾU	21/11/2004	D17DT&KTMT2	
31	TA1047	22810440140	PHAN MINH	HIẾU	04/10/2004	D17THDK&TDH1	
32	TA1048	22810440098	PHAN VĂN	HIẾU	24/05/2004	D17THDK&TDH1	
33	TA1049	22810630055	TRẦN ĐÌNH	HIẾU	23/06/2004	D17CODCT	
34	TA1050	22810160088	TRẦN ĐÌNH MINH	HIẾU	25/01/2004	D17LDTM	
35	TA1051	22819130026	TRẦN DUY	HIẾU	05/09/2004	D17NHIETCN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E604

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1052	22810610091	TRẦN LÊ MINH	HIẾU	16/09/2004	D17CKCTM	
2	TA1053	22810310174	TRẦN MINH	HIẾU	20/03/2004	D17CNPM3	
3	TA1054	22810430029	TRẦN TẤT	HIẾU	14/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	
4	TA1055	22810640053	TRẦN TRUNG	HIẾU	25/11/2004	D17QLDA&CTXD1	
5	TA1056	22819130054	TRẦN VĂN	HIẾU	09/11/2004	D17NHIETCN	
6	TA1057	22810110160	TRỊNH NGỌC	HIẾU	21/01/2004	D17H2	
7	TA1058	22810310002	VĂN ĐĂNG	HIẾU	15/09/2004	D17CNPM1	
8	TA1059	22819120174	VŨ ĐỨC	HIẾU	31/12/2004	D17DIENLANH1	
9	TA1060	22810430111	VŨ MINH	HIẾU	19/05/2004	D17TDH&DKTBCN1	
10	TA1061	22810610058	VŨ MINH	HIẾU	17/11/2004	D17CKCTM	
11	TA1062	22810710174	VŨ MINH	HIẾU	11/05/2004	D17QTDN3	
12	TA1063	22810110448	VŨ VĂN	HIẾU	26/04/2004	D17H1	
13	TA1064	22810110125	VƯƠNG TRUNG	HIẾU	06/09/2004	D17H1	
14	TA1065	22810430087	ĐẶNG QUỐC	HIỆU	10/08/2004	D17TDH&DKTBCN1	
15	TA1066	22810540008	ĐỖ MINH HUY	HIỆU	29/12/2004	D17DT&KTMT1	
16	TA1067	22810440455	LÊ QUANG	HIỆU	30/12/2003	D17THDK&TDH3	
17	TA1068	22810630073	LÊ XUÂN	HIỆU	02/11/2004	D17XDCTD	
18	TA1069	22810620057	NGUYỄN ĐẮC	HIỆU	25/10/2004	D17CODT2	
19	TA1070	22810860014	BÙI NHƯ	HOA	20/11/2004	D17KDTMTT1	
20	TA1071	22810820063	BÙI THANH	HOA	07/11/2004	D17TCDN1	
21	TA1072	22810860100	ĐẶNG THỊ	HOA	10/01/2000	D17KDTMTT2	
22	TA1073	22810530123	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	09/08/2004	D17TBDTYT	
23	TA1074	22810510064	ĐẶNG TRẦN	HOÀ	01/02/2004	D17HTTM&IOT	
24	TA1075	22810540034	NGUYỄN ĐỨC	HOÀ	08/10/2004	D17DT&KTMT1	

25	TA1076	22810810217	NGUYỄN MẠNH	HOÀ	01/02/2004	D17KTDN3	
26	TA1077	22810170089	HÙ VẮN	HÒA	10/10/2003	D17TDHHTD1	
27	TA1078	22810180023	LÊ NGỌC	HÒA	02/12/2004	D17DCN&DD1	
28	TA1079	22810710127	MAI KHÁNH	HÒA	18/10/2004	D17QTDN2	
29	TA1080	22810440421	NGUYỄN HỮU	HÒA	14/09/2004	D17THDK&TDH3	
30	TA1081	22810110401	NGUYỄN NGỌC VIỆT	HÒA	24/10/2004	D17H3	
31	TA1082	22810230053	NGUYỄN THẾ	HÒA	17/06/2004	D17QLSX&TN1	
32	TA1083	22819110029	NGUYỄN VĂN	HÒA	05/07/2004	D17NHIETDIEN	
33	TA1084	22810430202	NGUYỄN XUÂN	HÒA	04/04/2004	D17TDH&DKTBCN2	
34	TA1085	22810440128	PHẠM QUANG	HÒA	07/06/2004	D17THDK&TDH1	
35	TA1086	22810110350	PHẠM VIỆT	HÒA	03/12/2003	D17H3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E701**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1087	22810430092	TRẦN PHAN KHÁNH	HÒA	03/03/2004	D17TDH&DKTBCN1	
2	TA1088	22810810084	BÙI THÚY	HOÀI	02/07/2004	D17KTDN2	
3	TA1089	22810860094	ĐỖ THU	HOÀI	03/09/2004	D17KDTMTT2	
4	TA1090	22810820033	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	17/12/2004	D17TCDN1	
5	TA1091	22810510165	TRẦN THỊ THU	HOÀI	08/07/2002	D17DT&KTMT2	
6	TA1092	22810640036	LÊ NGÔ	HOÀN	29/11/2004	D17QLDA&CTXD1	
7	TA1093	22810180171	VŨ CẢNH	HOÀN	29/05/2004	D17DCN&DD1	
8	TA1094	22810670136	DƯƠNG ĐỨC	HOÀN	31/12/2004	D17CODCT	
9	TA1095	22810720116	HOÀNG THỊ THU	HOÀN	10/12/2003	D17QTDLKS	
10	TA1096	22810170459	KHUẤT HỮU	HOÀN	24/07/2004	D17TDHHTD1	
11	TA1097	22810410138	MAI TRUNG	HOÀN	13/05/2004	D17CNKTKDK1	
12	TA1098	22810310375	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀN	03/02/2004	D17CNPM5	
13	TA1099	22810640139	NGUYỄN ĐỨC	HOÀN	22/03/2002	D17QLDA&CTXD2	
14	TA1100	22810170147	NGUYỄN VĂN	HOÀN	13/02/2004	D17TDHHTD2	
15	TA1101	22810540292	NGUYỄN VIỆT	HOÀN	10/04/2004	D17DT&KTMT2	
16	TA1102	22810180041	TRẦN VĂN	HOÀN	09/10/2004	D17DCN&DD1	
17	TA1103	22810170027	VŨ ĐỨC	HOÀN	19/04/2004	D17TDHHTD1	
18	TA1104	22810430160	VŨ MINH	HOÀN	31/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
19	TA1105	22810110056	BÙI TRẦN NHẬT	HOÀNG	24/07/2004	D17H1	
20	TA1106	22810110312	ĐÌNH NGUYỄN NHẬT	HOÀNG	18/07/2004	D17H3	
21	TA1107	22810170442	ĐỖ HUY	HOÀNG	10/09/2004	D17TDHHTD3	
22	TA1108	22810620027	HÀ MINH	HOÀNG	23/10/2004	D17CODT1	
23	TA1109	22810610016	HÀ VIỆT	HOÀNG	21/07/2004	D17CKCTM	
24	TA1110	22819120050	LÃ NGỌC	HOÀNG	11/10/2004	D17DIENLANH1	

25	TA1111	22810430355	LÊ	HOÀNG	14/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	
26	TA1112	22810540166	LÊ GIA	HOÀNG	13/08/2004	D17DT&KTMT2	
27	TA1113	22810440499	LÊ HUY	HOÀNG	26/09/2004	D17THDK&TDH3	
28	TA1114	22810430055	LÊ MINH	HOÀNG	11/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	
29	TA1115	22810710084	LÊ MINH	HOÀNG	29/08/2004	D17QTDN2	
30	TA1116	22819120072	LÊ NGỌC HUY	HOÀNG	07/03/2004	D17DIENLANH1	
31	TA1117	22810170035	LÊ VIỆT	HOÀNG	21/02/2004	D17TDHHTD1	
32	TA1118	22810310128	MAI VĂN	HOÀNG	02/11/2004	D17CNPM2	
33	TA1119	22810230048	NGÔ HUY	HOÀNG	12/03/2004	D17QLDT&KH	
34	TA1120	22810620069	NGÔ HUY	HOÀNG	16/08/2004	D17CODT2	
35	TA1121	22819130044	NGÔ VĂN	HOÀNG	30/05/2004	D17NHIETCN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E708

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1122	22810410033	NGÔ XUÂN	HOÀNG	09/06/2004	D17CNKTDK1	
2	TA1123	22819120073	NGÔ XUÂN	HOÀNG	06/08/2004	D17DIENLANH1	
3	TA1124	22810170087	NGUYỄN BÁ	HOÀNG	16/09/2004	D17TDHHTD1	
4	TA1125	22810620061	NGUYỄN BÁ	HOÀNG	05/01/2004	D17CODT2	
5	TA1126	22810320034	NGUYỄN BẢO	HOÀNG	12/08/2004	D17QTANM	
6	TA1127	22810430171	NGUYỄN HỮU	HOÀNG	16/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
7	TA1128	22810000072	NGUYỄN HUY	HOÀNG	18/12/2004	D17CNMT&SXNL	
8	TA1129	22810230170	NGUYỄN HUY	HOÀNG	01/06/2004	D17LOGISTICS2	
9	TA1130	22810310280	NGUYỄN HUY	HOÀNG	25/10/2003	D17CNPM4	
10	TA1131	22810340309	NGUYỄN HUY	HOÀNG	21/06/2004	D17HTTMDT	
11	TA1132	22810440386	NGUYỄN HUY	HOÀNG	02/12/2004	D17THDK&TDH2	
12	TA1133	22810810191	NGUYỄN MẠNH	HOÀNG	24/01/2004	D17KTDN3	
13	TA1134	22810170218	NGUYỄN MINH	HOÀNG	26/10/2004	D17TDHHTD2	
14	TA1135	22810650140	NGUYỄN NHẬT	HOÀNG	08/07/2003	D17XDDD&CN	
15	TA1136	22810620090	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	04/02/2004	D17CODT2	
16	TA1137	22810170138	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	05/12/2004	D17TDHHTD2	
17	TA1138	22810540173	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	01/10/2004	D17DTRB	
18	TA1139	22810710143	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	24/08/2004	D17QTDN3	
19	TA1140	22810850055	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	25/07/2004	D17KIEMTOAN2	
20	TA1141	22819150085	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	23/01/2004	D17NLTT2	
21	TA1142	22810180404	NGUYỄN XUÂN	HOÀNG	01/02/2004	D17H3	
22	TA1143	22810170153	NÔNG HUY	HOÀNG	20/01/2004	D17TDHHTD2	
23	TA1144	22810310196	PHẠM BÁ	HOÀNG	20/09/2004	D17CNPM3	
24	TA1145	22810170012	PHẠM HUY	HOÀNG	13/10/2004	D17TDHHTD1	

25	TA1146	22810850017	PHẠM HUY	HOÀNG	08/08/2004	D17KIEMTOAN2	
26	TA1147	22810170259	PHẠM PHÚC NGỌC	HOÀNG	03/02/2003	D17TDHHTD2	
27	TA1148	22810340357	PHẠM VIỆT	HOÀNG	17/07/2004	D17HTTMDT	
28	TA1149	22810430223	PHẠM VIỆT	HOÀNG	17/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA1150	22819130184	PHAN HUY	HOÀNG	21/09/2004	D17NHIETCN	
30	TA1151	22810310071	TỔNG VĂN	HOÀNG	08/08/2004	D17CNPM1	
31	TA1152	22810860015	TỔNG VŨ	HOÀNG	26/08/2003	D17KDTMTT1	
32	TA1153	22810170353	TRẦN ANH	HOÀNG	02/02/2004	D17TDHHTD3	
33	TA1154	22810310179	TRẦN ĐỖ	HOÀNG	15/07/2004	D17CNPM3	
34	TA1155	22810110075	TRẦN DUY	HOÀNG	16/04/2004	D17H1	
35	TA1156	22819150083	TRẦN HẢI	HOÀNG	30/11/2004	D17NLTT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E801**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1157	22810110299	TRẦN MẠNH	HOÀNG	02/09/2004	D17H3	
2	TA1158	22810340407	TRẦN MINH	HOÀNG	03/03/2004	D17HTTMDT	
3	TA1159	22810410327	TRẦN VIỆT	HOÀNG	06/07/2004	D17CNKTKDK2	
4	TA1160	22810710003	TRẦN VIỆT	HOÀNG	14/02/2002	D17QTDN1	
5	TA1161	22810230080	VŨ	HOÀNG	16/07/2004	D17LOGISTICS1	
6	TA1162	22810440431	VŨ ĐỖ HUY	HOÀNG	29/09/2004	D17THDK&TDH3	
7	TA1163	22810180255	VŨ ĐỨC	HOÀNG	19/12/2004	D17DCN&DD1	
8	TA1164	22810430285	VŨ HẢI	HOÀNG	18/09/2004	D17TDH&DKTBCN3	
9	TA1165	22810410466	VŨ HUY	HOÀNG	10/12/2004	D17CNKTKDK2	
10	TA1166	22810650109	VŨ HUY	HOÀNG	16/02/2004	D17XDDD&CN	
11	TA1167	22810810087	VŨ HUY	HOÀNG	12/01/2004	D17KTDN2	
12	TA1168	22810810092	VŨ LÊ	HOÀNG	16/07/2004	D17KTDN2	
13	TA1169	22810440227	VŨ MẠNH	HOÀNG	07/03/2004	D17THDK&TDH2	
14	TA1170	22810170180	VŨ QUANG	HOÀNG	05/12/2004	D17TDHHTD2	
15	TA1171	22810510155	VŨ QUỐC HUY	HOÀNG	22/11/2004	D17DTVT1	
16	TA1172	22810180242	VŨ VIỆT	HOÀNG	15/10/2004	D17DCN&DD1	
17	TA1173	22810320157	NGUYỄN HUY	HOẠT	04/07/2004	D17QTANM	
18	TA1174	22810230120	DOÃN KIM	HỌC	28/01/2004	D17LOGISTICS2	
19	TA1175	22810110152	MAI THÁI	HỌC	11/02/2004	D17H2	
20	TA1176	22810840074	DOÃN THÚY	HỒNG	04/01/2004	D17NGANHANG	
21	TA1177	22810510284	NGUYỄN ĐÌNH	HỒNG	14/03/2004	D17DTVT2	
22	TA1178	22810850029	NGUYỄN THỊ	HỒNG	28/08/2004	D17KIEMTOAN1	
23	TA1179	22810830021	TẠ THANH	HỒNG	02/08/2004	D17KT&KS	
24	TA1180	22810540095	TRẦN VĂN	HỒNG	10/11/2004	D17DT&KTMT1	

25	TA1181	22810540138	MAI VĂN	HỢP	23/05/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA1182	22810170392	HOÀNG VĂN	HUÂN	16/06/2004	D17TDHHTD3	
27	TA1183	22810510081	LÊ BÁ	HUÂN	25/07/2004	D17DTVT1	
28	TA1184	22810250128	NGUYỄN KHẮC	HUÂN	23/03/2004	D17QLDT&KH	
29	TA1185	22810610006	NGUYỄN NGỌC	HUÂN	06/02/2004	D17CKCTM	
30	TA1186	22810810057	PHẠM THỊ	HUÊ	27/09/2004	D17KTDN1	
31	TA1187	22810250084	HOÀNG THỊ NGỌC	HUÊ	28/08/2004	D17QLDT&KH	
32	TA1188	22810230062	TRẦN THỊ	HUÊ	12/04/2004	D17LOGISTICS1	
33	TA1189	22810510038	ĐẶNG TUẤN	HÙNG	21/09/2004	D17DTVT1	
34	TA1190	22810310165	ĐINH ĐỨC	HÙNG	09/11/2004	D17CNPM3	
35	TA1191	22810630061	ĐỖ TIẾN	HÙNG	24/02/2004	D17XDCTD	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E802**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1192	22819150005	HOÀNG MẠNH	HÙNG	11/08/2004	D17NLTT1	
2	TA1193	22810160009	HOÀNG SỸ	HÙNG	12/03/2004	D17LDTM	
3	TA1194	22810620060	HOÀNG VĂN	HÙNG	23/05/2004	D17CODT2	
4	TA1195	22810110110	KIM ANH	HÙNG	01/02/2004	D17TDHHTD2	
5	TA1196	22810430084	LÊU VĂN	HÙNG	31/03/2004	D17TDH&DKTBCN1	
6	TA1197	22810430014	LƯU ĐỨC	HÙNG	14/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
7	TA1198	22810340069	LƯU TIẾN	HÙNG	16/11/2004	D17HTTMDT	
8	TA1199	22810230194	NGÔ MINH	HÙNG	25/02/2004	D17LOGISTICS2	
9	TA1200	22810110428	NGUYỄN ĐỨC	HÙNG	20/08/2004	D17H3	
10	TA1201	22810530270	NGUYỄN ĐỨC	HÙNG	14/11/2004	D17TBDTYT	
11	TA1202	22810550060	NGUYỄN GIA	HÙNG	23/06/2004	D17DTRB	
12	TA1203	22810610004	NGUYỄN HỮU	HÙNG	11/10/2004	D17CKCTM	
13	TA1204	22810430123	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	22/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	
14	TA1205	22810440213	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	29/06/2004	D17THDK&TDH2	
15	TA1206	22810440045	NGUYỄN PHI	HÙNG	21/11/2004	D17THDK&TDH1	
16	TA1207	22810230103	NGUYỄN THẠC	HÙNG	22/08/2004	D17QLSX&TN1	
17	TA1208	22810430148	NGUYỄN THẾ	HÙNG	21/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
18	TA1209	22810230038	NGUYỄN TIẾN	HÙNG	16/07/2004	D17QLSX&TN1	
19	TA1210	22810110425	NGUYỄN TUẤN	HÙNG	15/10/2004	D17H3	
20	TA1211	22810170058	NGUYỄN VĂN	HÙNG	30/12/2004	D17TDHHTD1	
21	TA1212	22819150034	NGUYỄN VŨ	HÙNG	05/04/2004	D17NLTT1	
22	TA1213	22810320106	PHẠM THẾ	HÙNG	08/01/2004	D17QTANM	
23	TA1214	22810710184	PHẠM VĂN	HÙNG	21/07/2002	D17QTDN3	
24	TA1215	22819150024	PHẠM VIỆT	HÙNG	06/02/2004	D17NLTT1	

25	TA1216	22810310168	PHÙNG NHƯ	HÙNG	18/09/2004	D17CNPM3	
26	TA1217	22810110212	QUÁCH NGỌC	HÙNG	31/08/2004	D17H2	
27	TA1218	22810250003	TRẦN HOÀNG NGUYỄN	HÙNG	09/07/2003	D17QLDT&KH	
28	TA1219	22810170016	TRẦN MẠNH	HÙNG	21/04/2004	D17TDHHTD1	
29	TA1220	22810640007	TRẦN MẠNH	HÙNG	13/05/2004	D17QLDA&CTXD1	
30	TA1221	22810810168	TRẦN QUỐC	HÙNG	09/05/2004	D17KTDN3	
31	TA1222	22810540012	TRẦN VĂN	HÙNG	23/02/2004	D17DT&KTMT1	
32	TA1223	22810170272	TRIỆU QUỐC	HÙNG	08/09/2004	D17TDHHTD1	
33	TA1224	22810110077	TRỊNH VIỆT	HÙNG	29/07/2004	D17H1	
34	TA1225	22810230023	TRƯƠNG QUANG	HÙNG	30/12/2003	D17QLSX&TN1	
35	TA1226	22810430511	VI TRỌNG	HÙNG	05/07/2004	D17DIENLANH1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E806**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1227	22810160182	BÙI VĂN	HUỖNG	08/09/2004	D17LDTM	
2	TA1228	22810430109	CAO VIỆT	HUỖNG	01/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
3	TA1229	22819150014	ĐẶNG QUỐC	HUỖNG	29/06/2003	D17NLTT1	
4	TA1230	22810350307	ĐỖ MẠNH	HUỖNG	11/07/2004	D17TTNT&TGMT	
5	TA1231	22819150050	ĐỖ TUẤN	HUỖNG	17/01/2004	D17NLTT2	
6	TA1232	22810310213	ĐỖ VĂN	HUỖNG	28/07/2004	D17CNPM3	
7	TA1233	22810230173	ĐOÀN ĐÌNH	HUỖNG	26/12/2004	D17LOGISTICS2	
8	TA1234	22810310175	DƯƠNG QUANG	HUỖNG	20/03/2004	D17CNPM3	
9	TA1235	22810540210	DƯƠNG VIỆT	HUỖNG	28/09/2004	D17DT&KTMT2	
10	TA1236	22810310211	GIẢN QUỐC	HUỖNG	24/09/2004	D17CNPM3	
11	TA1237	22819110113	HOÀNG DUY	HUỖNG	25/07/2004	D17NHIETDIEN	
12	TA1238	22810430263	HOÀNG GIA	HUỖNG	28/08/2004	D17TDH&DKTBCN3	
13	TA1239	22810510250	LÊ ĐỨC	HUỖNG	04/10/2004	D17DTVT1	
14	TA1240	22819150052	LÊ KIM	HUỖNG	22/08/2004	D17NLTT2	
15	TA1241	22810320445	LÊ TUẤN	HUỖNG	04/05/2004	D17QTANM	
16	TA1242	22810230096	LƯU DUY	HUỖNG	19/12/2004	D17QLSX&TN1	
17	TA1243	22810710196	NGÔ LÊ QUỐC	HUỖNG	08/01/2004	D17QTDN3	
18	TA1244	22810310129	NGÔ THẾ	HUỖNG	21/09/2004	D17CNPM2	
19	TA1245	22810110080	NGUYỄN ĐỨC	HUỖNG	09/01/2004	D17H1	
20	TA1246	22810230081	NGUYỄN DUY	HUỖNG	29/03/2004	D17LOGISTICS1	
21	TA1247	22810710193	NGUYỄN HỮU	HUỖNG	20/08/2004	D17QTDN3	
22	TA1248	22810850002	NGUYỄN KHÁNH	HUỖNG	23/10/2004	D17KIEMTOAN1	
23	TA1249	22810110062	NGUYỄN MẠNH	HUỖNG	11/02/2004	D17H1	
24	TA1250	22810180450	NGUYỄN NGỌC	HUỖNG	15/02/2004	D17TDHHTD2	

25	TA1251	22810270201	NGUYỄN PHÚ	HÙNG	17/09/2004	D17KTNL	
26	TA1252	22810850047	NGUYỄN PHÚ	HÙNG	23/12/2004	D17KIEMTOAN2	
27	TA1253	22810230143	NGUYỄN THÀNH	HÙNG	22/06/2004	D17LOGISTICS2	
28	TA1254	22810310315	NGUYỄN THÀNH	HÙNG	25/04/2004	D17CNPM5	
29	TA1255	22810230190	NGUYỄN THẾ	HÙNG	16/01/2004	D17QLSX&TN2	
30	TA1256	22819120040	NGUYỄN THẾ	HÙNG	27/02/2004	D17DIENLANH1	
31	TA1257	22810410192	NGUYỄN THỌ	HÙNG	22/09/2004	D17CNKTDK1	
32	TA1258	22810440468	NGUYỄN TIẾN	HÙNG	08/09/2004	D17THDK&TDH3	
33	TA1259	22810170132	NGUYỄN TUẤN	HÙNG	04/09/2004	D17TDHHTD2	
34	TA1260	22810510001	NGUYỄN XUÂN	HÙNG	09/09/2004	D17DTV1	
35	TA1261	22810820088	NHÂM VĂN	HÙNG	29/12/2004	D17TCDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)